

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	
Ông Vũ Chính	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Số tham chiếu: 12817062/66926151

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

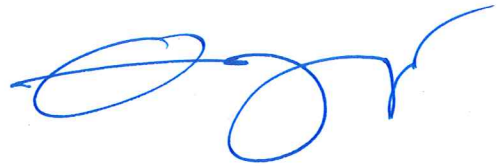
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng, Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

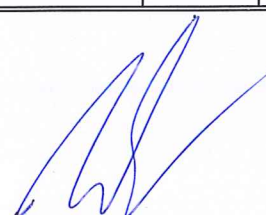
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207.677.446.217	297.463.047.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	64.702.274.072	116.956.177.014
111	1. Tiền		54.202.274.072	106.456.177.014
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.500.000.000	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	91.937.000.000	99.152.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.937.000.000	99.152.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.866.003.607	81.098.632.221
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	45.951.607.595	74.536.545.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.946.473.201	2.107.276.368
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.573.093.900	7.733.472.376
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.605.171.089)	(3.278.662.031)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		172.168.538	255.538.505
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		172.168.538	237.442.361
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	18.096.144
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		392.734.250.700	449.416.914.728
210	I. Phải thu dài hạn		238.594.423	1.627.792.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	238.594.423	1.627.792.000
220	II. Tài sản cố định		5.520.259.873	4.692.014.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.190.059.873	4.692.014.102
222	Nguyên giá		12.378.077.720	12.162.736.947
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.188.017.847)	(7.470.722.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	330.200.000	-
228	Nguyên giá		2.195.011.679	1.814.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.864.811.679)	(1.814.011.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	386.455.580.579	442.675.476.892
251	1. Đầu tư vào công ty con		42.418.000.000	47.120.408.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		440.248.830.576	391.968.020.576
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(107.751.685.324)	(7.953.387.211)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		519.815.825	421.631.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		519.815.825	421.631.734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		600.411.696.917	746.879.962.468

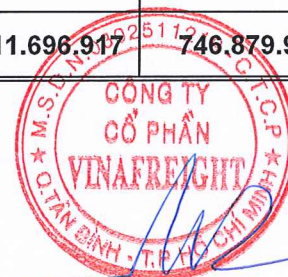
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.529.439.966	151.264.391.877
310	I. Nợ ngắn hạn		97.529.439.966	151.264.391.877
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	9.746.518.773	15.964.618.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.2	3.197.349.870	653.777.081
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.204.353.433	7.476.087.779
314	4. Phải trả người lao động		3.642.094.789	8.542.568.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	4.240.284.419	3.457.487.620
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	62.796.132.887	105.517.197.569
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	5.702.705.795	9.652.654.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		502.882.256.951	595.615.570.591
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	502.882.256.951	595.615.570.591
411	1. Vốn cổ phần		317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.518.000.000	13.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.214.406.951	234.947.720.591
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		205.761.221.569	133.907.878.514
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(65.546.814.618)	101.039.842.077
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600.411.696.917	746.879.962.468


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	16.1	207.257.494.205	500.424.363.120
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	17	(182.757.692.793)	(452.973.306.678)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		24.499.801.412	47.451.056.442
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	30.998.286.395	99.829.598.424
22	5. Chi phí tài chính	18	(103.050.003.961)	(20.571.731.226)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(13.709.803.570)	(18.617.495.276)
30	7. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.261.719.724)	108.091.428.364
31	8. Thu nhập khác		67.989.712	703.859.317
32	9. Chi phí khác		(719.258)	-
40	10. Lợi nhuận khác		67.270.454	703.859.317
50	11. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(61.194.449.270)	108.795.287.681
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(4.352.365.348)	(7.755.445.604)
60	13. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(65.546.814.618)	101.039.842.077


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(61.194.449.270)	108.795.287.681
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	818.895.138	541.609.660
03	Các khoản dự phòng		100.124.807.171	9.721.743.048
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.499.920.546)	(3.273.839.582)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.609.184.615)	(87.358.284.330)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.640.147.878	28.426.516.477
09	Giảm các khoản phải thu		4.594.860.592	30.866.924.514
11	Giảm các khoản phải trả		(20.977.574.201)	(34.329.647.437)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(32.910.268)	107.986.572
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(6.455.445.604)	(3.018.006.538)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.946.181.953)	(9.469.860.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(20.177.103.556)	12.583.913.588
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.647.140.909)	(3.947.990.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		54.545.455	634.990.741
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(59.655.000.000)	(83.292.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		52.000.000.000	16.262.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.410.110.000)	(104.638.772.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.702.408.200	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		28.863.355.911	84.021.722.482
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.091.941.343)	(90.960.049.277)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	582.400.000
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(22.175.956.530)	(13.193.350.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(22.175.956.530)	(12.610.950.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(51.445.001.429)	(90.987.086.189)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		116.956.177.014	207.564.531.217
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(808.901.513)	378.731.986
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	64.702.274.072	116.956.177.014


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 170 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 175 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đề ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm nay và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	156.650.246	564.176.581
Tiền gửi ngân hàng	54.045.623.826	105.892.000.433
Các khoản tương đương tiền (*)	10.500.000.000	10.500.000.000
TỔNG CỘNG	64.702.274.072	116.956.177.014

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,55% đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	91.937.000.000	84.282.000.000
Trái phiếu	-	14.870.700.000
TỔNG CỘNG	91.937.000.000	99.152.700.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (i)	42.418.000.000	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	440.248.830.576	391.968.020.576
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	11.540.435.327	11.540.435.327
TỔNG CỘNG	494.207.265.903	450.628.864.103
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(107.751.685.324)	(7.953.387.211)
GIÁ TRỊ THUẦN	386.455.580.579	442.675.476.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	90,00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	45,90	918.000.000	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	100,00	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		42.418.000.000	47.120.408.200

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%. Vào ngày 8 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10-23/NQ-HĐQT thông qua việc giảm vốn Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") từ 12.244.898.000 VND còn 2.000.000.000 VND, theo đó số tiền góp vốn của Công ty tại Vietway sau khi thực hiện giảm vốn là 918.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 45,9%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 11-23/NQ-HĐQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và dự phòng đầu tư công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	-	27,89	8.784.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (*)	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	22,96	52.963.110.000	-	25,00	48.408.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (**)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,96	58.247.948.076	-	24,78	43.377.248.076	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (***)	Kinh doanh khai thác cảng	Đang hoạt động	21,33	305.853.772.500	(107.751.685.324)	21,06	279.398.772.500	(7.953.387.211)
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (****)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	14.400.000.000	-	20,00	12.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			440.248.830.576 (107.751.685.324)		391.968.020.576 (7.953.387.211)			

(*) Vào tháng 3 năm 2023, Công ty đã mua thêm 455.111 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long") với số tiền là 4.555.110.000 VND thông qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Thăng Long giảm từ 25,00% xuống 22,96%.

(**) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển đổi 148.707 trái phiếu với tổng giá trị 14.870.700.000 VND sang 1.192.204 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT").

(***) Vào tháng 2 năm 2023, Công ty đã mua thêm 2.405.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") với số tiền là 26.455.000.000 VND qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mipec tăng từ 21,06% lên 21,33%.

(****) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") với số tiền là 2.400.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ngày 5 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	45.938.656.116	74.251.929.335
Trong đó:		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.218.367.901	18.651.324.009
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	3.984.450.809	2.680.612.932
Phải thu từ khách hàng khác	27.735.837.406	52.919.992.394
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22)	12.951.479	284.616.173
TỔNG CỘNG	45.951.607.595	74.536.545.508
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.605.171.089)	(3.278.662.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	42.346.436.506	71.257.883.477

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.278.662.031	1.510.306.194
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	326.509.058	1.768.355.837
Số cuối năm	3.605.171.089	3.278.662.031

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cargomind (Ukraine) LLC	203.284.715	196.815.434
Các bên khác	1.743.188.486	1.910.460.934
TỔNG CỘNG	1.946.473.201	2.107.276.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.573.093.900	7.733.472.376
Ký quỹ	4.287.732.000	3.509.043.880
Tạm ứng nhân viên	1.076.854.405	1.355.781.078
Cổ tức	-	2.000.000.000
Khác	1.208.507.495	868.647.418
Dài hạn	238.594.423	1.627.792.000
Ký quỹ	238.594.423	1.627.792.000
TỔNG CỘNG	6.811.688.323	9.361.264.376
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	6.811.688.323	6.659.693.269
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	-	2.701.571.107

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	4.540.414.888	1.162.858.909	12.162.736.947
Mua trong năm	-	1.233.990.909	32.150.000	1.266.140.909
Thanh lý	-	(914.690.136)	(136.110.000)	(1.050.800.136)
Số cuối năm	6.459.463.150	4.859.715.661	1.058.898.909	12.378.077.720
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.269.034.750	1.207.935.661	905.248.909	4.382.219.320
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(2.824.297.652)	(3.601.016.284)	(1.045.408.909)	(7.470.722.845)
Khấu hao trong năm	(382.649.004)	(354.894.742)	(30.551.392)	(768.095.138)
Thanh lý	-	914.690.136	136.110.000	1.050.800.136
Số cuối năm	(3.206.946.656)	(3.041.220.890)	(939.850.301)	(7.188.017.847)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.635.165.498	939.398.604	117.450.000	4.692.014.102
Số cuối năm	3.252.516.494	1.818.494.771	119.048.608	5.190.059.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm	1.814.011.679
Mua trong năm	381.000.000
Số cuối năm	2.195.011.679
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.814.011.679

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	(1.814.011.679)
Hao mòn trong năm	(50.800.000)
Số cuối năm	(1.864.811.679)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	-
Số cuối năm	330.200.000

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

10.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	8.876.160.955	15.728.111.227
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.140.454.226	876.443.240
Các bên khác	7.735.706.729	14.851.667.987
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 22)	870.357.818	236.507.008
TỔNG CỘNG	9.746.518.773	15.964.618.235

10.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	3.197.349.870	653.777.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.455.445.604	4.352.365.348	(6.455.445.604)	4.352.365.348
Thuế giá trị gia tăng	202.462.572	11.535.917.440	(11.457.759.861)	280.620.151
Thuế thu nhập cá nhân	785.762.009	3.889.178.471	(4.274.787.632)	400.152.848
Thuế khác	32.417.594	25.868.624.845	(22.729.827.353)	3.171.215.086
TỔNG CỘNG	7.476.087.779	45.646.086.104	(44.917.820.450)	8.204.353.433

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí làm hàng	3.364.562.493	2.636.372.250
Thưởng năng suất	840.000.000	805.000.000
Khác	35.721.926	16.115.370
TỔNG CỘNG	4.240.284.419	3.457.487.620

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Thu hộ hãng tàu	57.120.610.263	99.315.783.593
Ký quỹ	4.320.000.000	4.320.000.000
Khác	1.355.522.624	1.881.413.976
TỔNG CỘNG	62.796.132.887	105.517.197.569

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	VND Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.645.241.039	2.496.233.022	(5.000.000.000)	3.141.474.061
Quỹ phúc lợi	3.461.879.998	1.000.000.000	(2.425.181.953)	2.036.698.045
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	545.533.689	1.500.000.000	(1.521.000.000)	524.533.689
TỔNG CỘNG	9.652.654.726	4.996.233.022	(8.946.181.953)	5.702.705.795

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	207.150.554.618	512.584.214.618
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	101.039.842.077	101.039.842.077
Phát hành cổ phiếu	364.000.000	218.400.000	-	-	-	582.400.000
Cổ tức công bố	52.772.790.000	-	-	-	(65.966.140.500)	(13.193.350.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.276.535.604)	(5.276.535.604)
Khác	-	(121.000.000)	-	-	-	(121.000.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Năm nay						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.518.000.000	234.947.720.591	595.615.570.591
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(65.546.814.618)	(65.546.814.618)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.996.233.022)	(4.996.233.022)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951

(*) Vào ngày 18 tháng 8 năm 2023, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-23/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	VND	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.982	180.949.820.000	57,05	180.949.820.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.094	59.990.940.000	18,92	59.990.940.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	317.158.800.000	264.022.010.000
Tăng trong năm	-	53.136.790.000
Số cuối năm	317.158.800.000	317.158.800.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	22.190.266.000	65.966.140.500
Cổ tức trả bằng tiền mặt	22.190.266.000	13.193.350.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	52.772.790.000
Cổ tức đã trả trong năm	22.190.266.000	65.966.140.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	129.264.635.522	200.621.880.989
Doanh thu cước vận tải quốc tế	68.025.803.120	290.386.591.836
Doanh thu dịch vụ khác	9.967.055.563	9.415.890.295
DOANH THU THUẦN	207.257.494.205	500.424.363.120
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	4.439.789.715	3.282.710.691
Các bên khác	202.817.704.490	497.141.652.429

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.631.113.821	80.874.149.667
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.584.147.446	5.849.143.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.783.025.128	13.106.304.835
TỔNG CỘNG	30.998.286.395	99.829.598.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Phí làm hàng	79.097.320.526	109.756.991.178
Cước vận tải	54.680.594.253	292.147.654.716
Chi phí nhân công	27.105.284.633	30.316.891.221
Chi phí khác	21.874.493.381	20.751.769.563
TỔNG CỘNG	182.757.692.793	452.973.306.678

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	99.798.298.113	7.953.387.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.251.705.848	12.618.344.015
TỔNG CỘNG	103.050.003.961	20.571.731.226

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.182.464.110	8.368.936.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.973.719.253	3.741.913.263
Dự phòng phải thu ngắn hạn	326.509.058	1.768.355.837
Khác	227.111.149	4.738.289.836
TỔNG CỘNG	13.709.803.570	18.617.495.276

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.751.634.032	405.646.559.157
Chi phí nhân viên	34.287.748.743	38.685.827.561
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9)	818.895.138	541.609.660
Chi phí khác	21.609.218.450	26.716.805.576
TỔNG CỘNG	196.467.496.363	471.590.801.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(61.194.449.270)	108.795.287.681
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(12.238.889.854)	21.759.057.536
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	20.484.439.516	2.182.202.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.926.222.764)	(16.174.829.933)
Khác	33.038.450	(10.984.204)
Chi phí thuế TNDN	4.352.365.348	7.755.445.604

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	26.455.000.000	96.638.772.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	14.870.700.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.857.802.376	2.613.746.837
	Cổ tức đã chia	694.575.000	-
	Lãi trái phiếu	339.377.893	1.303.325.186
	Cung cấp dịch vụ	23.174.200	123.846.900
	Nhận cổ tức	-	2.961.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Lợi nhuận được chia	13.500.000.000	72.000.000.000
	Sử dụng dịch vụ	171.543.823	158.159.344
	Cung cấp dịch vụ	95.422.000	922.922.955
Công ty Cổ phần Transimex	Cổ tức đã chia	12.666.486.700	7.539.576.000
	Sử dụng dịch vụ	832.477.036	633.874.087
	Cung cấp dịch vụ	94.183.001	1.953.731.427
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Góp vốn	4.555.110.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.932.178.267	1.733.665.652
	Nhận cổ tức	1.503.184.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Sử dụng dịch vụ	2.427.375.028	3.162.212.712
	Cung cấp dịch vụ	137.488.042	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức đã chia	2.413.152.000	1.436.400.000
	Sử dụng dịch vụ	17.145.370	55.989.787
	Cung cấp dịch vụ	-	3.799.463
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	2.400.000.000	8.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	2.356.710
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.055.925.540	3.444.062.873
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.431.487.968	2.062.270.970
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Góp vốn	918.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	319.321.010	276.250.745
	Cung cấp dịch vụ	2.026.575	68.586.240
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	66.998.774	207.466.996
	Sử dụng dịch vụ	50.069.322	1.427.716.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	12.951.479	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	283.332.053
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	1.284.120
TỔNG CỘNG		12.951.479	284.616.173
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Cổ tức	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Lãi trái phiếu	-	701.571.107
TỔNG CỘNG		-	2.701.571.107
Phải trả ngắn hạn người bán			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	776.338.838	-
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	59.000.000	32.222.350
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Sử dụng dịch vụ	35.018.980	175.210.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	-	29.074.658
TỔNG CỘNG		870.357.818	236.507.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	820.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	780.000.000	760.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	640.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		2.400.000.000	2.340.000.000

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	167.160.000	256.470.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	139.270.000	206.010.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	139.270.000	190.200.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	139.270.000	182.960.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	139.270.000	44.640.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	139.270.000	44.640.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	45.450.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT	43.820.000	44.640.000
Ông Nguyễn Huy Diệu (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	-	151.370.000
Ông Nguyễn Anh Minh (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	-	140.560.000
Ông Chu Việt Cường (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên độc lập	-	140.560.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	139.270.000	44.640.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	111.410.000	149.990.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	111.410.000	35.710.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên BKS	-	114.280.000
TỔNG CỘNG		1.314.870.000	1.746.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	7.571.696.622	6.928.121.822
Từ 1 đến 5 năm	12.869.834.075	13.336.569.348
TỔNG CỘNG	20.441.530.697	20.264.691.170

Công ty hiện đang cho thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.168.000.000	5.493.000.000
Từ 1 đến 5 năm	9.504.000.000	12.672.000.000
TỔNG CỘNG	12.672.000.000	18.165.000.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại USD	555.996,01	1.302.595,87

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024